

Bảng ma trận học phần

TT	Mã HP	Tên HP	Học kỳ	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	PLO1				PLO2				PLO3				PLO4				PLO5				PLO6				PLO7			
								1.1	1.2	1.3		2.1	2.2	2.3		3.1	3.2	3.3		4.1	4.2	4.3		5.1	5.2	5.3		6.1	6.2	6.3		7.1	7.2	7.3
1	651601	Giới thiệu ngành Kiến trúc	1	BT	1	BB	Y	I	I	I																								
2	428801	Triết học Mác - Lênin	1	ĐC	3	BB	Y	I	I	I										Y	I	I	I											
3	518801	Pháp luật đại cương	1	ĐC	2	BB									Y	I	I	I																
4	291647	Cơ sở Mỹ thuật 1	1	ĐC	2	BB																						Y	I	I	I			
5	390111	Đại số tuyến tính	1	ĐC	3	BB	Y	I	I	I																								
6	301619	Hình họa trong kiến trúc	1	CSN	3	BB												Y	I	I	I													
7	351640	Diễn họa kiến trúc 1	1	CSN	2	BB																				Y	I	I	I					
8	358841	Cơ sở thiết kế 1	1	CSN	2	BB	X	I	I	I	X	I	I	I																				
9	098804	Môi trường và phát triển bền vững	2	BT	2	BB													Y	I	I	I												
10	301620	Vẽ kỹ thuật trong kiến trúc	2	CSN	3	BB	Y	I	I	I															Y	I	I	I						
11	291669	Mỹ học và Lịch sử Nghệ thuật	2	ĐC	2	BB					Y	I	I	I																				
12	358842	Cơ sở thiết kế 2	2	CSN	2	BB	X	I	I	I	X	I	I	I														X	I	I	I			
13	428802	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	ĐC	2	BB	Y	I	I	I																								
14	291648	Cơ sở Mỹ thuật 2	2	ĐC	2	BB																						Y	I	I	I			
15	311645	Diễn họa kiến trúc 2	2	CSN	2	BB																			Y	I	I	I						
16	331667	Kiến trúc và con người	2	CSN	2	BB									Y	I	I	I																
17	351641	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 1	2	CSN	4	BB	X	I	I	I	X	I	I	I	X	I	I	I																
18	446601	Anh ngữ 1	3	ĐC	2	BB																						Y	I	I	I			
19	400101	Xác suất thống kê	3	ĐC	2	BB														Y	I	I	I											
20	458804	Năng lực số cơ bản	3	BT	2	BB																		Y	I	I	I							
21	571625	Công thái học, An toàn và Sức khỏe	3	CSN	2	BB					Y	I	I	I	Y	I	I	I																
22	331668	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 2	3	CN	4	BB	X	R	R	R	X	I	I	I	X	I	I	I																
23	428803	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	ĐC	2	BB														Y	I	I	I											
24	238801	Vật liệu trong kiến trúc	3	CSKN	2	BB					Y	I	I	I																				
25	358806	Lịch sử kiến trúc 1	3	CSN	3	BB												X	I	I	I	X	I	I	I									

26	311618	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 3	3	CN	4	BB	X	R	R	R																	X	I	I	I	X	I	I	I
27	446602	Anh ngữ 2	4	ĐC	2	BB																									Y	I	I	I
28	548803	Xã hội học	4	BT	2	BB															Y	I	I	I										
29	068804	Kỹ thuật kết cấu cơ bản	4	CSKN	2	BB					Y	R	R	R																				
30	571626	Nội thất	4	CN	3	BB								X	I	I	I									X	I	I	I	X	I	I	I	
31	418801	Lịch sử ĐCS Việt Nam	4	ĐC	2	BB	Y	R	R	R																								
32	341614	Thiết kế môi trường 1	4	CSN	2	BB					X	R	R	R					Y	I	I	I												
33	358807	Lịch sử kiến trúc 2	4	CSN	3	BB												X	I	I	I	X	I	I	I									
34	338853	Cấu tạo kiến trúc, xây lắp và hoàn thiện 1	4	CSN	2	BB								Y	I	I	I																	
35	331669	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 4	4	CN	4	BB					X	R	R	R				X	I	I	I					X	I	I	I					
36	990313	Chuyển đổi số và Trí tuệ nhân tạo	5	BT	2	BB												Y	R	R	R					Y	R	R	R					
37	131602	Địa kỹ thuật – Nền móng đại cương	5	CSKN	2	BB								Y	R	R	R																	
38	311646	Cấu tạo kiến trúc, xây lắp và hoàn thiện 2	5	CSN	2	BB					Y	R	R	R	Y	R	R	R																
39	541608	Kiến trúc Cảnh quan	5	CN	3	BB								X	R	R	R	X	R	R	R	X	I	I	I									
40	446603	Anh ngữ 3	5	ĐC	2	BB																									Y	R	R	R
41	418802	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	ĐC	2	BB	Y	R	R	R																								
42	041620	Kết cấu công trình	5	CSKN	3	BB					Y	R	R	R	Y	R	R	R																
43	341615	Thiết kế môi trường 2	5	CSN	2	BB					X	R	R	R				X	R	R	R													
44	331670	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 5	5	CN	4	BB								X	R	R	R									X	R	R	R	X	R	R	R	
45	362401	Khoa học về quản lý và quản trị	6	BT	3	BB												Y	R	R	R	Y	R	R	R									
46	651603	Tham quan và thực tập công nhân	6	CSN	1	BB												Y	R	R	R					Y	R	R	R					
47	101602	Hệ thống kỹ thuật công trình 1	6	CSKN	2	BB	Y	R	R	R																								
48	101603	Hệ thống kỹ thuật công trình 2	6	CSKN	2	BB																Y	R	R	R									
49	446604	Anh ngữ 4	6	ĐC	2	BB																									Y	R	R	R
50	311635	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	6	BT	2	BB																									Y	R	R	R
51	331671	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 6	6	CN	4	BB	X	R	R	R								X	R	R	R	X	R	R	R	X	R	R	R	X	R	R	R	
52	341616	Thiết kế môi trường 3	7	CSN	2	BB					X	E	E	E				X	E	E	E													

53	321675	Quy hoạch	7	CN	3	BB												X	E	E	E	X	R	R	R								
54	321676	Chuyên đề tự chọn 1	7	CN	2	LCTD	Y	E	E	E												Y	R	R	R								
55	950707	Công nghệ số và Mô hình thông tin công trình	7	BT	3	BB																			Y	R	R	R					
56	331672	Quản lý dự án và hợp đồng tư vấn kiến trúc	7	CSN	2	BB					Y	E	E	E																			
57	381602	Dự toán công trình	7	CSKN	2	BB					Y	E	E	E																			
58	311624	Lý thuyết và đồ án kiến trúc 7	7	CN	4	BB									X	R	R	R	Y	E	E	E	X	R	R	R	X	R	R	R	X	R	R
59	311663	Chuyên đề chuyên ngành	8	CN	3	LCBB									X	E	E	E					X	E	E	E	Y	E	E	E	Y	E	E
60	311664	Mô hình thông tin công trình (nâng cao)	8	CSN	2	BB																Y	E	E	E	Y	E	E	E				
61	318822	Luật, Quy định và Ứng xử nghề nghiệp	8	CSN	3	BB	Y	E	E	E					Y	E	E	E												Y	E	E	E
62	651602	Dự án nghiên cứu	8	CN	3	LCTD									Y	E	E	E					X	E	E	E	Y	E	E	E			
63	311665	Lý thuyết và đồ án kiến trúc Chuyên ngành	8	CN	4	LCBB												X	E	E	E	Y	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E	
64	311633	Chuyên đề tự chọn 2	9	CN	2	LCTD	Y	E	E	E	Y	E	E	E	Y	E	E	E															
65	651604	Lý thuyết và đồ án kiến trúc Tổng hợp	9	CN	5	LCBB	X	E	E	E					X	E	E	E	Y	E	E	E	X	E	E	E					Y	E	E
66	651605	Thực tập tốt nghiệp	9	TN	8	BB	X	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E	E	Y	E	E	E	Y	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E
67	651606	Đồ án tốt nghiệp	10	TN	10	BB	X	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E	E	X	E	E

* Ghi chú:
X, Y: Kết quả đầu ra (Outcome Statement)
I, R, E: Mức đáp ứng (Mode)
BB: Bắt buộc
LCTD: Lựa chọn tự do
LCBB: Lựa chọn bắt buộc
ĐC: Giáo dục đại cương
CSN: Cơ sở ngành
CSKH: Cơ sở khối ngành
CN: Chuyên ngành
TN: Tốt nghiệp